TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2020/DS-PT

Ngày: 21 - 7 - 2020.

Về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Thành Dương;

Ông Trần Vĩnh Yên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tham gia phiên tòa:*** Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh ĐN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 190/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H1, sinh năm: 1956.

Nơi cư trú: số C1/050 ấp Bắc Sơn, xã QT, huyện TN, tỉnh ĐN.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đức V, sinh năm: 1955.

Nơi cư trú: số 77/2E ấp Võ Dõng 1, xã GK, huyện TN, tỉnh ĐN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Kim H, sinh năm: 1959.

Nơi cư trú: số 77/2E ấp Võ Dõng 1, xã GK, huyện TN, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà H1 (Theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2019): Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: số 101 đường 29/4 khu phố 5, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh ĐN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2019, các bản tường trình, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Bùi Thị H (do ông Đinh Việt T là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà Bùi Thị H1 và vợ chồng ông Trần Đức V, bà Trần Thị Kim H là chỗ thân quen từ năm 2010, do cần vốn để kinh doanh nên ông V, bà H đã nhiều lần đề nghị bà H1 cho vay tiền.

Tính từ ngày 05/8/2011 đến ngày 11/5/2014 bà H1 đã cho vợ chồng ông V, bà H nhiều lần vay tiền. Ngày 20/5/2014 ông V đã viết giấy tay xác nhận vợ chồng ông V, bà H có nợ bà H1 số tiền 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 2%. Hai bên thỏa thuận khi bà H1 cần sẽ báo trước hai tuần vợ chồng ông V, bà H sẽ hoàn trả.

Ngoài khoản nợ 950.000.000 đồng trên thì trong thời gian từ ngày 24/02/2015 đến ngày 17/8/2016 ông V, bà H còn nhiều lần vay của bà H1 với số tiền tổng cộng là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Tổng số tiền vợ chồng ông V, bà H vay bà H1 là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Từ thời gian vay tiền cho đến khi bà H1 khởi kiện thì vợ chồng ông V, bà H chưa thanh toán cho bà H1 khoản tiền nợ gốc nào, bà H đã trả được khoảng mấy tháng tiền lãi. Khoảng cuối năm 2016 bà H1 đã nhiều lần thông báo yêu cầu ông V, bà H trả tiền lãi, gốc theo thỏa thuận nhưng đến nay ông V, bà H vẫn chưa thanh toán.

Nay bà H1 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông V, bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên.

Ngoài ra, bà H1 không còn yêu cầu gì khác.

- Theo bản giải trình ngày 31/7/2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trần Đức V (do bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Trong thời gian gia đình ôngV kinh doanh thức ăn gia súc có vay của bà Bùi Thị H tổng cộng nhiều lần số tiền là 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng và đã trả hàng tháng. Thời gian gần đây do kinh doanh thua lỗ và phần khác do một số người mua cám không trả tiền nên ông V không có tiền trả cho bà H1. Qúa trình làm việc tại Tòa án do bà H không đọc kỹ biên bản làm việc đã ký tên thừa nhận vợ chồng ông có nợ bà H1 tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), số tiền chênh lệch là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) thì ông V hoàn toàn không biết.

Nay ông V không đồng ý trả nợ cho bà H1 số tiền 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) mà chỉ đồng ý trả cho bà H1 số tiền nợ là 950.000.000đ (chín trăm năm mươi triệu đồng). Còn về phần tiền gốc và lãi bà H đã trả cho bà H1 nên đề nghị cấn trừ vào số tiền trên.

Ngoài ra, ông V không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo bản tự khai ngày 25/4/2018, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H (do bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Do quen biết và cần vốn để kinh doanh thức ăn gia súc nên vợ chồng bà H có vay của Bùi Thị H làm nhiều lần tổng số tiền là 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng). Qúa trình vay tiền thì bà H đã trả cho bà H1 được một khoản tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.249.825.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong đó tiền gốc là 121.825.000 đồng (Một trăm hai mươi mốt triệu tám trăm hai mươi lăm đồng) và tiền lãi là 1.128.000.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi tám triệu đồng). Việc kinh doanh ngày càng thua lỗ nên bà H không có tiền trả cho bà H1 và một số người khác, trong hoàn cảnh bị nhiều người đòi nợ, tâm lý hoãn loạn, số tiền 650.000.000 đồng không có giấy tờ vay mượn nên bà H nhớ nhầm và thừa nhận còn nợ bà H1.

Nay bà H không đồng ý trả nợ cho bà H1 số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) mà chỉ đồng ý trả cho bà H1 số tiền nợ là 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng). Còn về phần tiền gốc và lãi bà H đã trả cho bà H1 nên đề nghị cấn trừ vào số tiền trên.

Ngoài ra, bà H không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại bản án số: 05/2019/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TN đã căn cứ Điều 401, 402 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 429, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với ông Trần Đức V và bà Trần Thị Kim H.

Buộc ông Trần Đức V và bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị H số tiền 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc yêu cầu ông Trần Đức V và bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Kháng cáo:

Ngày 27/9/2019 nguyên đơn bà Bùi Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận luôn khoản nợ 650.000.000 đồng mà bà yêu bị đơn phải thanh toán.

Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Qua các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và qua làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cho thấy bà H1 chỉ cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng ông V, bà H chỉ còn nợ bà khoản tiền 950.000.000 đồng, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với khoản nợ 650.000.000 đồng như kháng cáo của bà. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Nguyên đơn bà Bùi Thị H làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại cấp sơ thẩm bà H1 ủy quyền cho ông Đinh Việt T, tại cấp phúc thẩm bà trực tiếp tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự:

Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Bùi Thị H yêu cầu vợ chồng ông Trần Đức V, bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ trả số tiền đã mượn là 1.600.000.000 đồng, bao gồm số tiền 950.000.000 đồng theo giấy vay tiền do ông V viết, ký tên và số tiền 650.000.000 đồng theo giấy ghi nhận nợ do bà H viết từ ngày 24/02/2015 đến ngày 17/8/2016 (BL 6A, 6C, 19) và không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Trần Đức V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H chỉ thừa nhận khoản nợ 950.000.000 đồng và đồng ý trả khoản nợ này cho bà H1, không đồng ý thanh toán số tiền 650.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H1.

[4] Đối với khoản tiền nợ 950.000.000 đồng, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Trần Đức V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị H. Sau khi xét xử sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị H:

Bà H1 đưa ra yêu cầu đối với vợ chồng ông V, bà H có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ 650.000.000 đồng, kèm theo yêu cầu này thì bà chứng minh rằng giấy viết tay ghi nhận nợ do bà H viết có thể hiện số tiền vay từ ngày 24/02/2015 đến ngày 17/8/2016 vay tổng số tiền là 650.000.000 đồng.

Xem xét tờ giấy viết tay nói trên mà bà H1 cung cấp thì tờ giấy này chỉ liệt kê các ngày kèm theo các con số và lời của mỗi tháng, không thể hiện được nội dung vợ chồng ông V, bà H vay tiền của bà H1.

Quá trình giải quyết vụ án đến giai đoạn Tòa án hòa giải thì bà H thừa nhận có vay bà H1 tổng số tiền 1.600.000.000 đồng, nhưng sau đó ông V biết việc bà H thừa nhận thì ông V không đồng ý và có văn bản trình bày ý kiến về việc ông không vay bà H1 số tiền 650.000.000 đồng (Bút lục 83) và không đồng ý thanh toán khoản tiền này theo yêu cầu của bà H1.

Bà H trình bày là việc bà thừa nhận có vay bà H1 tổng số tiền 1.600.000.000 đồng là do bà đang trong hoàn cảnh bị nhiều người đòi nợ, tâm lý hoãn loạn, số tiền 650.000.000 đồng như bà H1 trình bày lại không có giấy tờ vay mượn nên bà nhớ nhầm và thừa nhận. Giấy viết tay do bà viết có thể hiện số tiền từ ngày 24/02/2015 đến ngày 17/8/2016 là bà ghi để theo dõi tiền nợ, bà đã trả cho bà H1 một khoản tiền gốc chỉ còn nợ lại số tiền 950.000.000 đồng nên bà xác định lại là không thừa nhận có nợ số tiền 650.000.000 đồng của bà H1.

Ngoài ra, xem xét thực tế trong giao dịch vay nợ giữa bà H1 và vợ chồng ông V, bà H từ ngày 05/8/2011 đến ngày 11/5/2014 thì đến ngày 20/5/2014 bà H1 đã yêu cầu viết giấy xác nhận số nợ vay với tổng số tiền vay là 950.000.000 đồng. Nên việc bà H1 cho rằng các khoản vay tiếp theo từ ngày 24/02/2015 đến ngày 17/8/2016 với tổng số tiền vay là 650.000.000 đồng bà không có yêu cầu vợ chồng ông V, bà H viết giấy ghi nhận số tiền vay như đối với số tiền 950.000.000 đồng là điều không hợp lý.

Từ những phân tích trên, cho thấy Bản án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc yêu cầu vợ chồng ông V, bà H thanh toán khoản tiền nợ 650.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1.

[6] Về án phí: Kháng cáo của Bà Bùi Thị H không được chấp nhận nhưng bà thuộc diện được miễn án phí theo quy định, nên bà được miễn án phí phúc thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 401, 402 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 429, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với ông Trần Đức V và bà Trần Thị Kim H.

Buộc ông Trần Đức V và bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị H số tiền 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc yêu cầu ông Trần Đức V và bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Đức V, bà Trần Thị Kim H và bà Bùi Thị H do ông V, bà H và bà H1 là người cao tuổi.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Bùi Thị H.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị H số tiền tạm ứng án đã nộp là 20.250.000 đồng (Hai mươi triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 008595 ngày 04 tháng 4 năm 2018 và 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo biên lai thu số 008713 ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh ĐN.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân huyện TN;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thế Phương